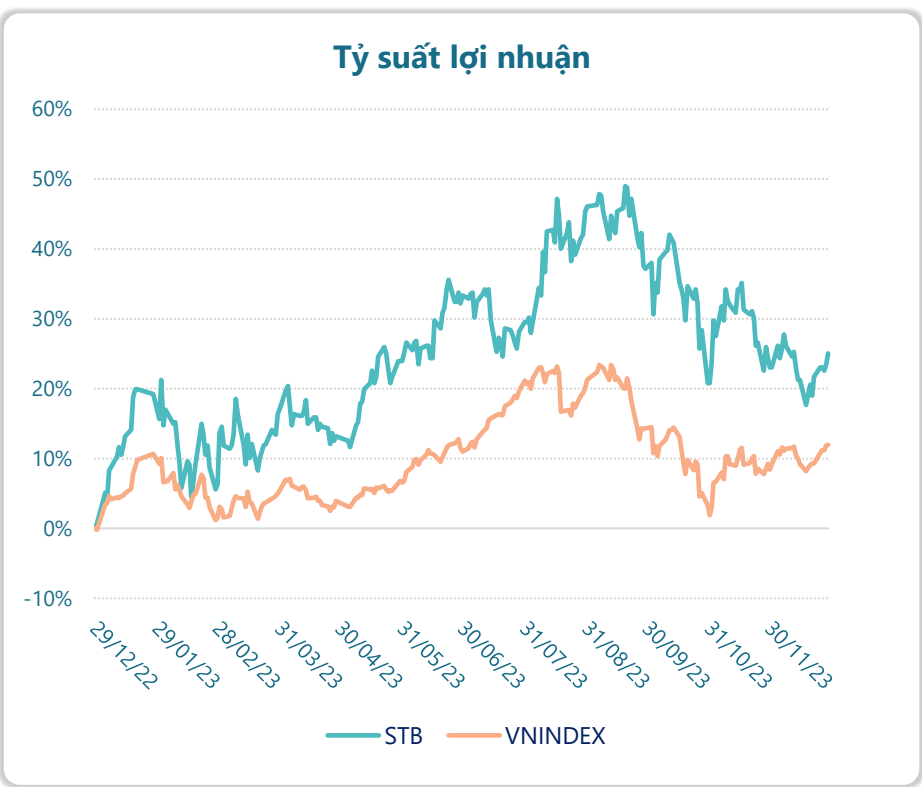


Ngày	27,950 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	-6.5%	-4.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,350 - 33,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52,692
Số lượng CPLH (CP)	1,885,215,716
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,537,605
Sở hữu nước ngoài	22.5%
Beta	1.27
EPS	4,094
P/E	6.8



Thu nhập lãi thuần  
2023

22,072,33

triệu VNĐ

YoY: ▲ 4,925,199 | 28.7%

LN trước thuế  
2023

9,595,000

triệu VNĐ

YoY: ▲ 3,255,928 | 51.4%

LN sau thuế  
2023

7,718,616

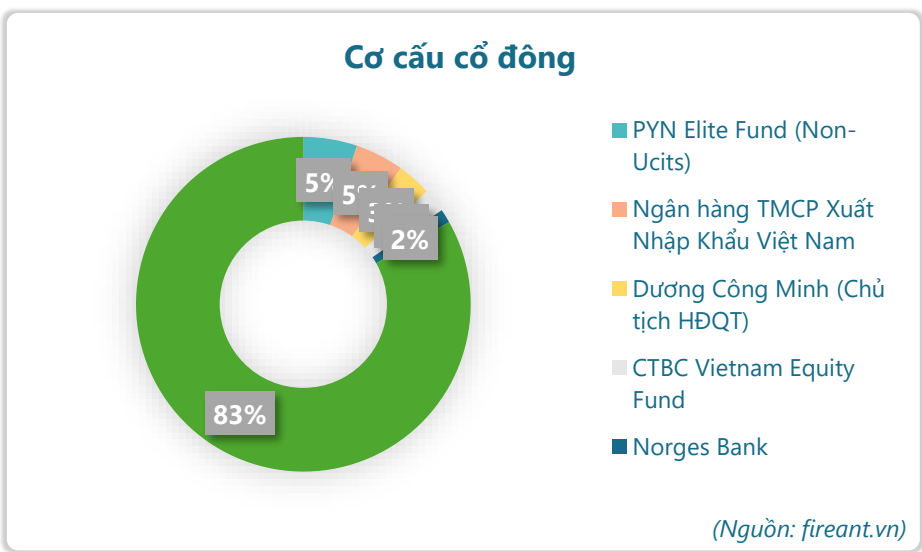
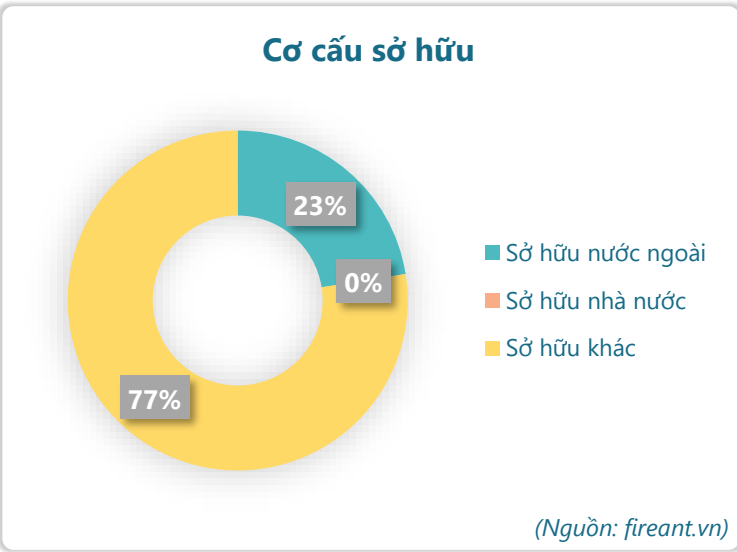
triệu VNĐ

YoY: ▲ 2,677,921 | 53.1%

YOEА  
2023

9.6%

YoY: +/- ▲ 2.3%



NIM  
2023

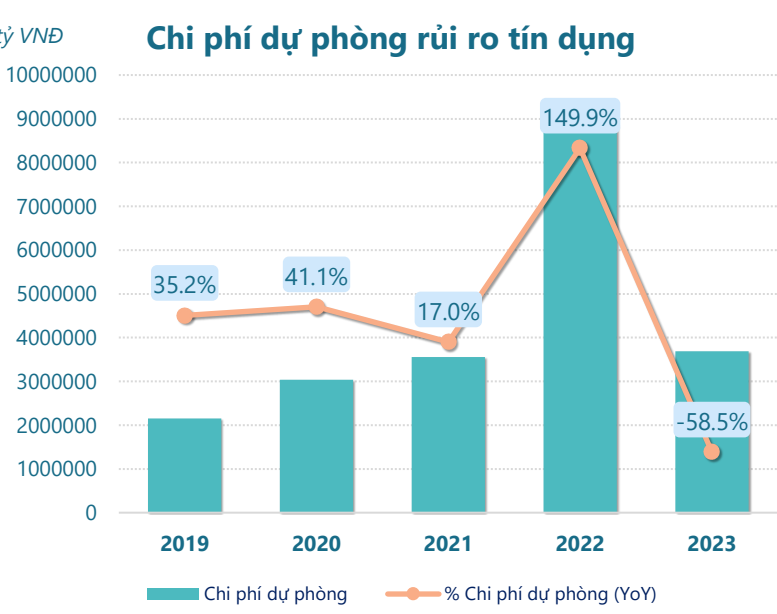
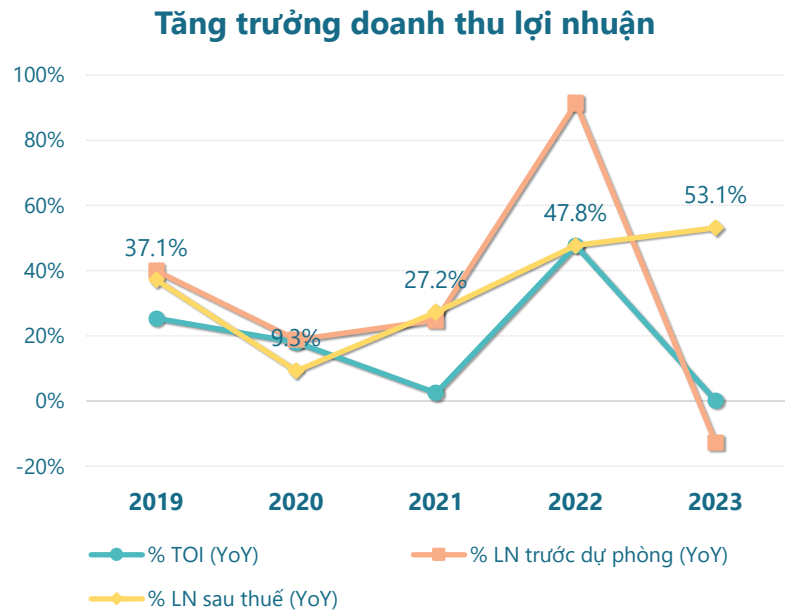
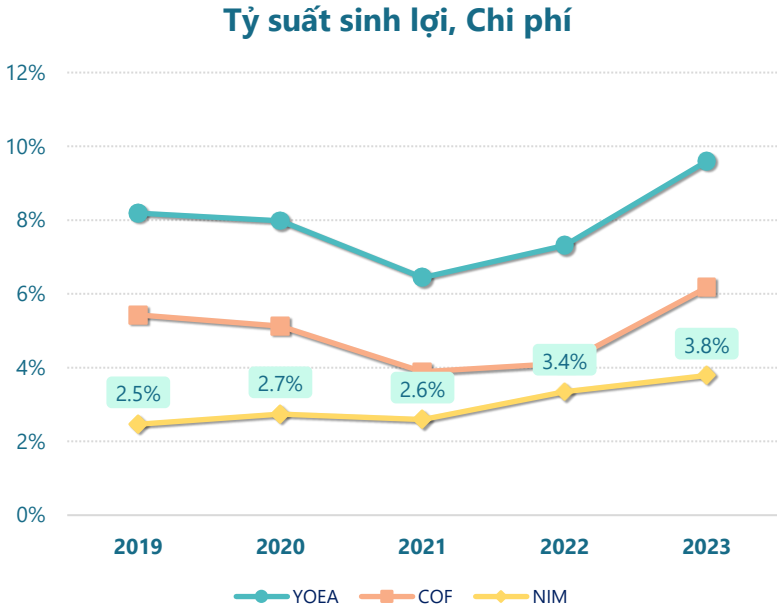
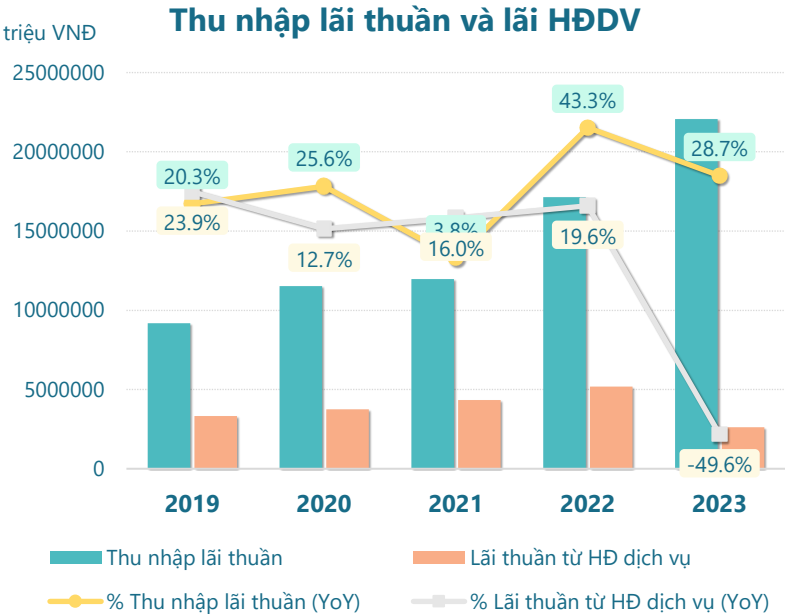
3.8%

YoY: +/- ▲ 0.4%

COF  
2023

6.2%

YoY: +/- ▲ 2.1%

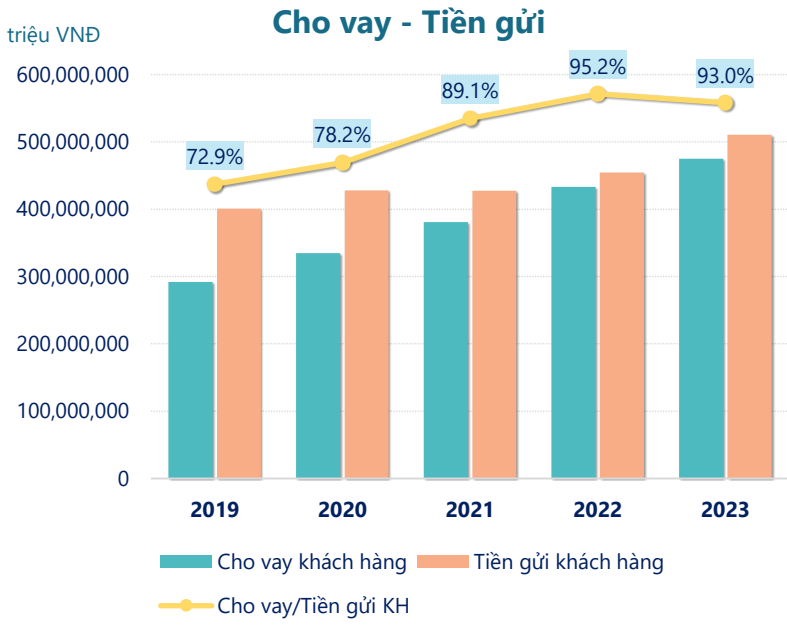
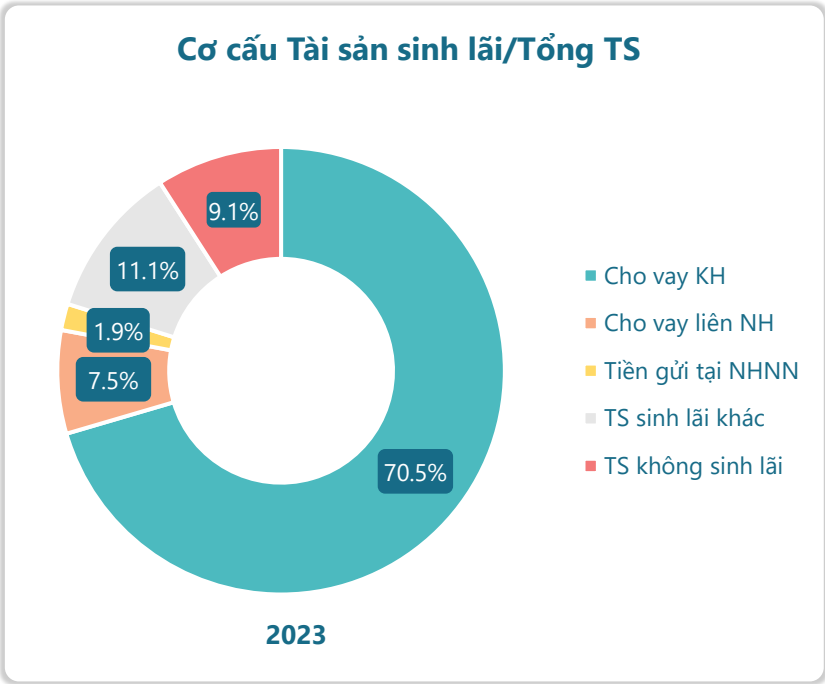
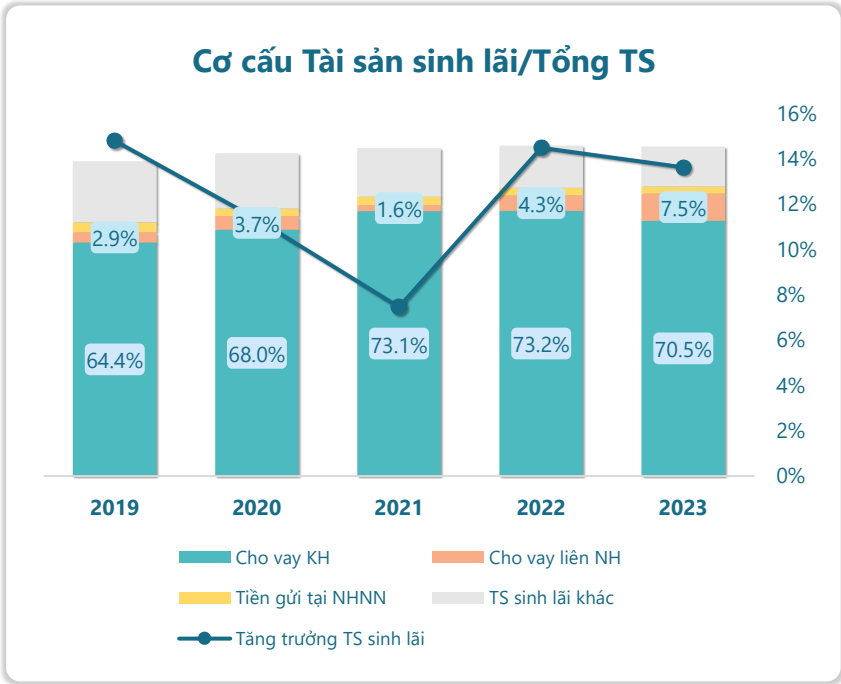


Năm **2023**, thu nhập từ lãi thuần của **STB** chiếm **84.3%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **cao hơn** năm trước (**65.6%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **10.0%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **5.67%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **3,688,105** tỷ đồng, **giảm 58.5%** so với năm trước.

Tỷ lệ chí phí huy động vốn (**COF**) là **6.17%**, **tăng thêm 2.05 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của STB **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **1.33 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

**Chi phí hoạt động** của **STB** năm **2023** là **12,889,906** tỷ đồng, **tăng 18.0%** so với năm trước. Bên cạnh đó Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **49.3%** cũng **cao hơn** năm trước **7.47 đ%** cho thấy chi phí hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với thu nhập hoạt động. CIR của STB **bằng** CIR trung bình ngành (**49.3%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.

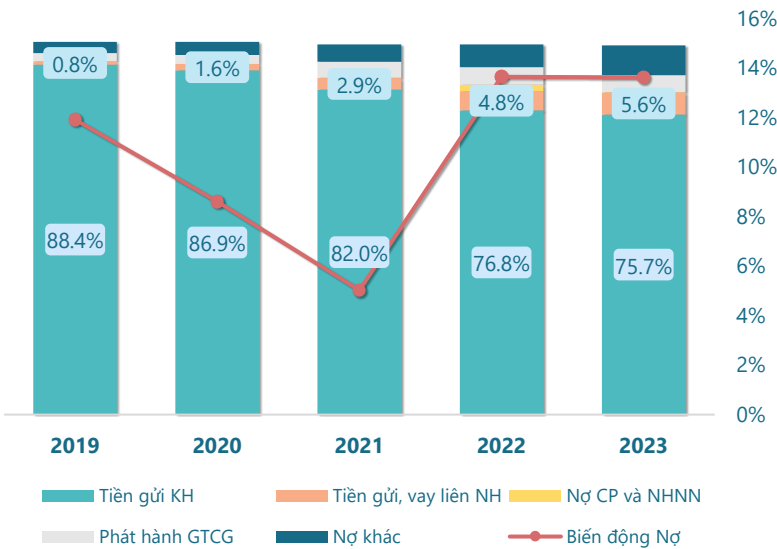


Năm **2023**, Tổng tài sản của **STB tăng trưởng 13.9%** so với năm trước và đạt 674,389,660 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 90.9%, tỷ trọng này đã giảm đi 91.14 đ% so với năm trước.

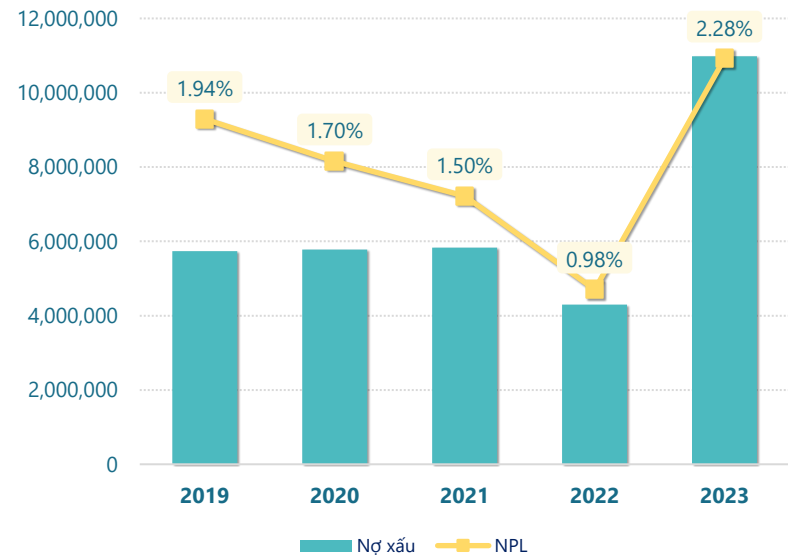
Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **1.91%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **7.46%**, cho vay khách hàng chiếm **70.5%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **11.1%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **STB** đạt **475,169,108** tỷ đồng, **tăng trưởng 9.74%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **510,744,394** tỷ đồng, **tăng trưởng 12.3%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** đạt **93.0%** và thấp hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang hoạt động trong ngưỡng an toàn và hoạt động cho vay so với huy động vốn đang giảm dần.

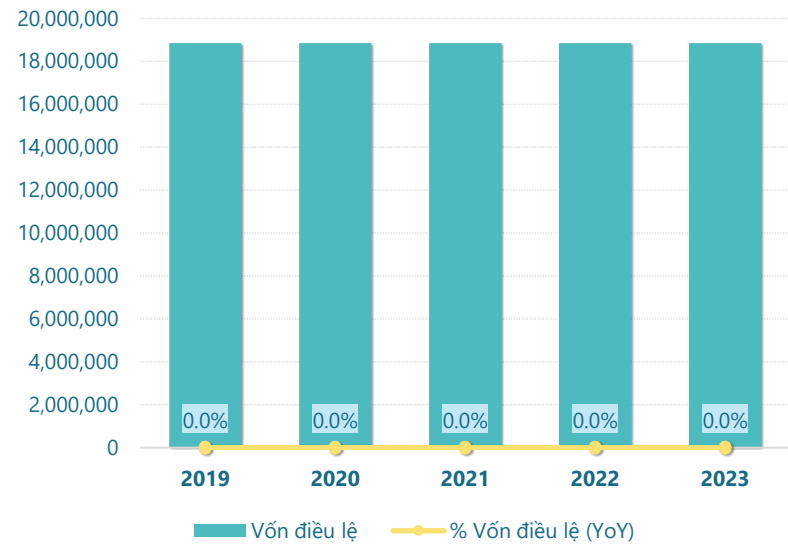
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

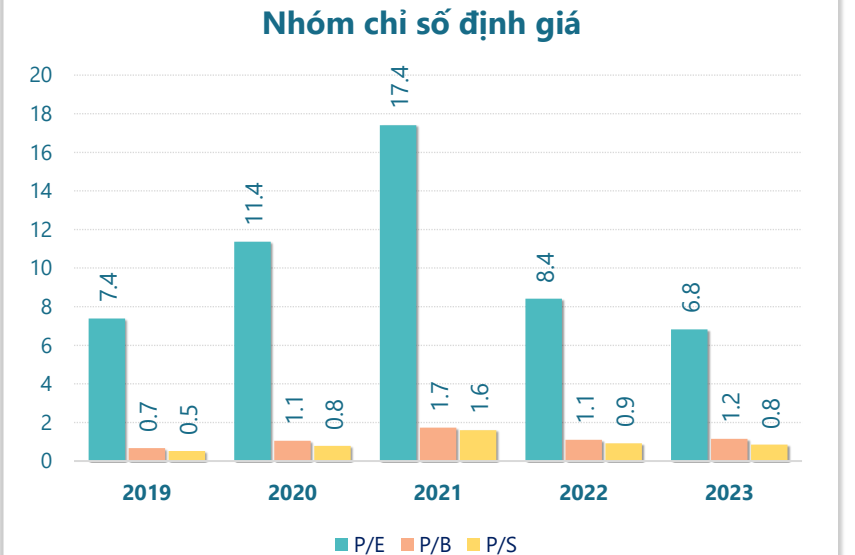
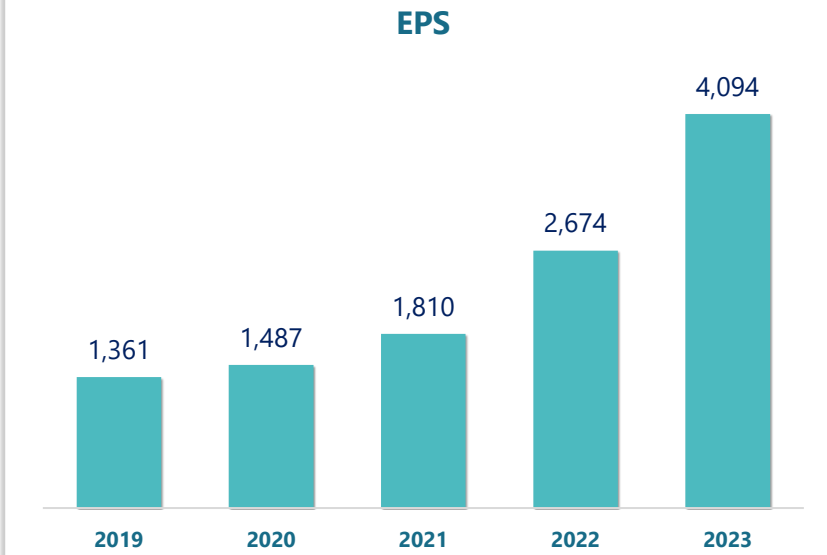
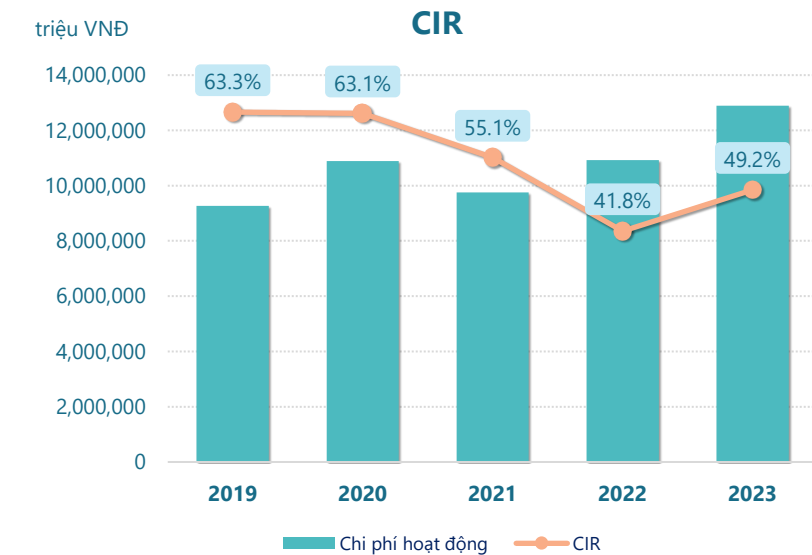
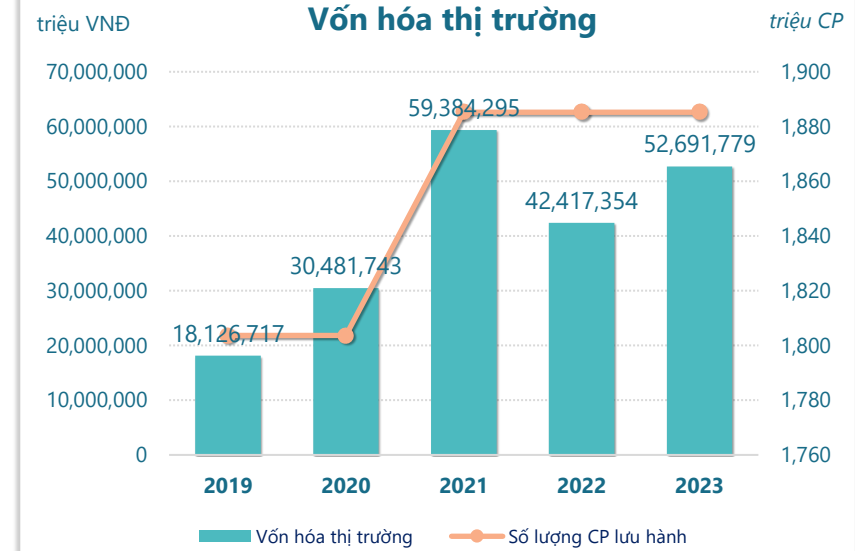
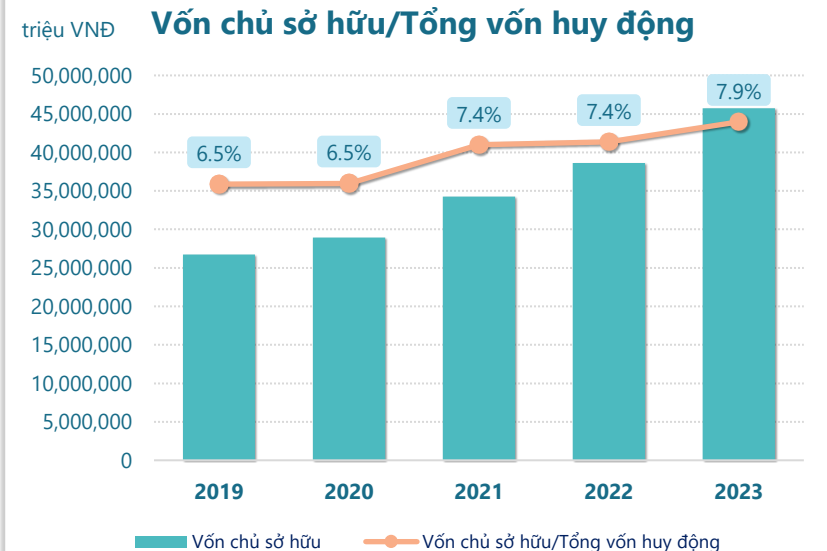
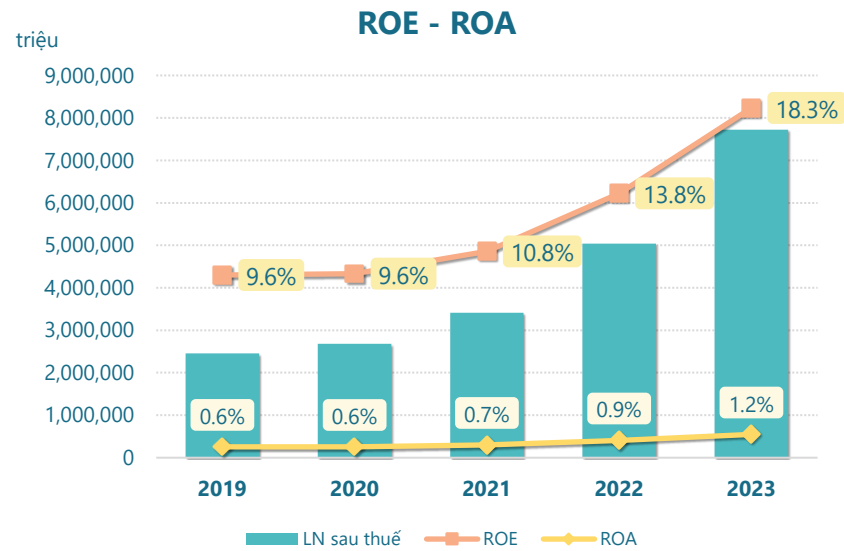


Năm **2023**, Tổng nợ của **STB** tăng thêm **13.6%** lên **628,655,796** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **75.7%** Tổng tài sản, thấp hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**76.8%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.00%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **5.63%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.00%** trên Tổng tài sản.

**Nợ xấu** nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của STB năm 2023 là 10,984,066 tỷ đồng. Tăng thêm **6,685,232** tỷ đồng, tương đương với tăng **156%**. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 2.28%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) giảm xuống 102% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.

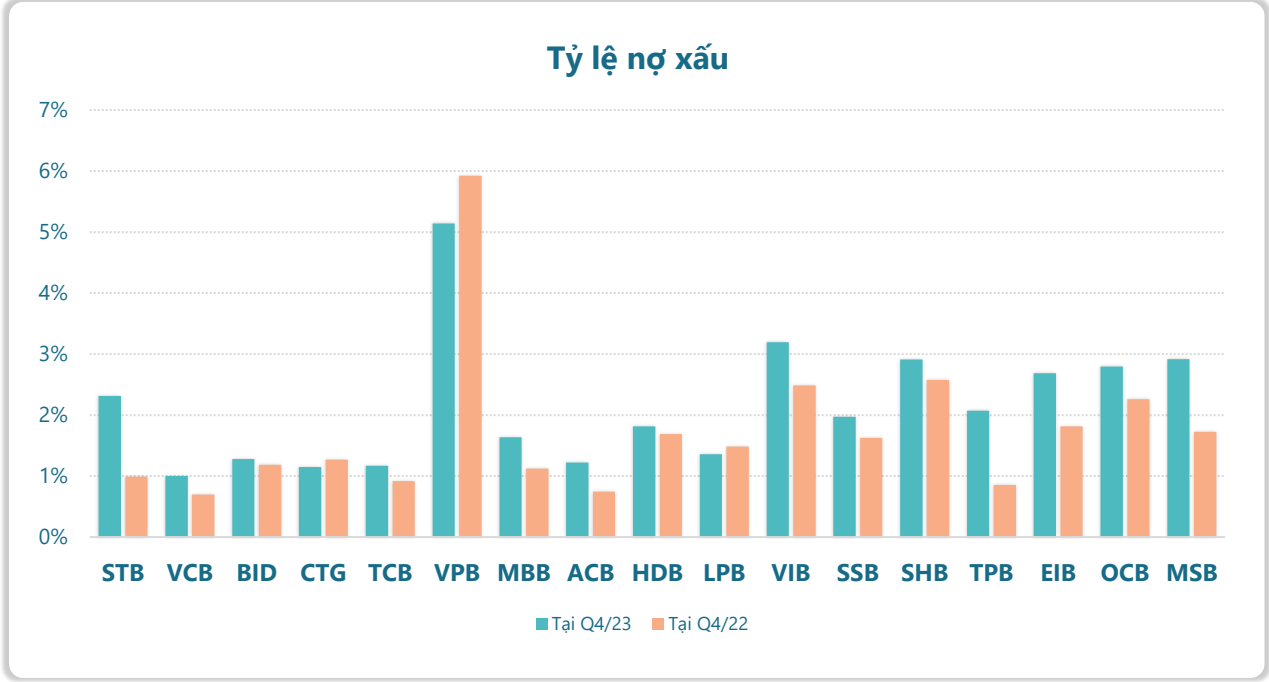
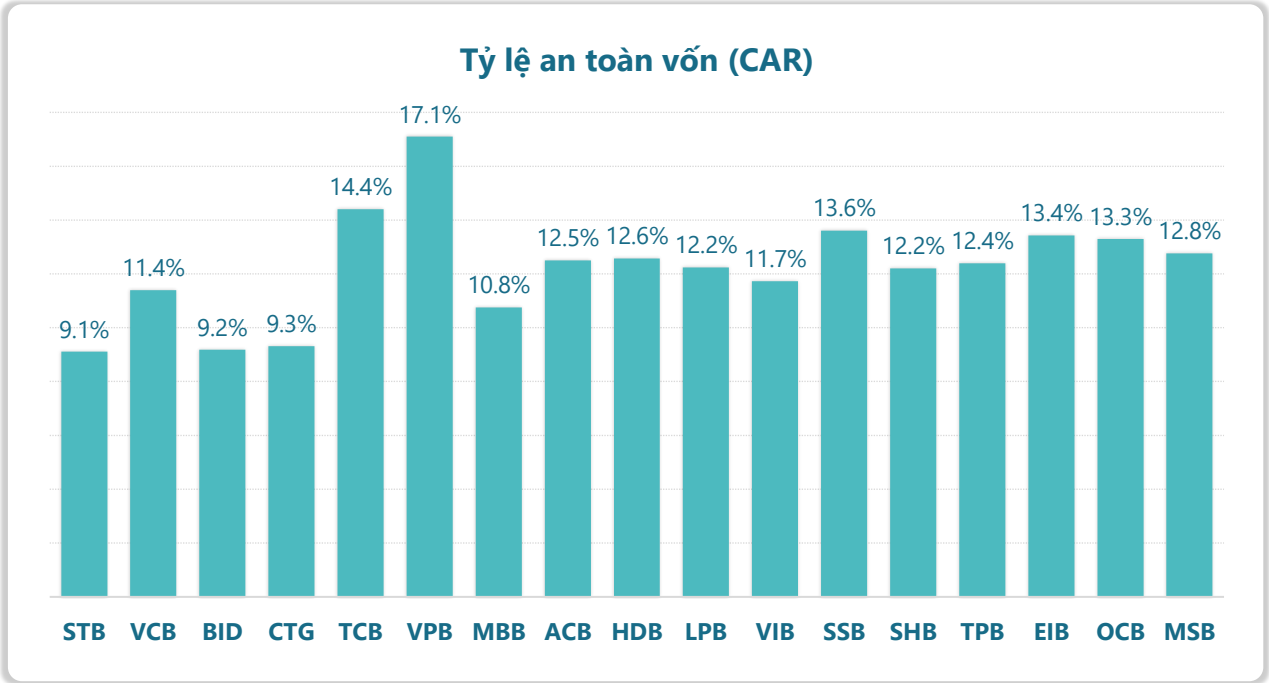
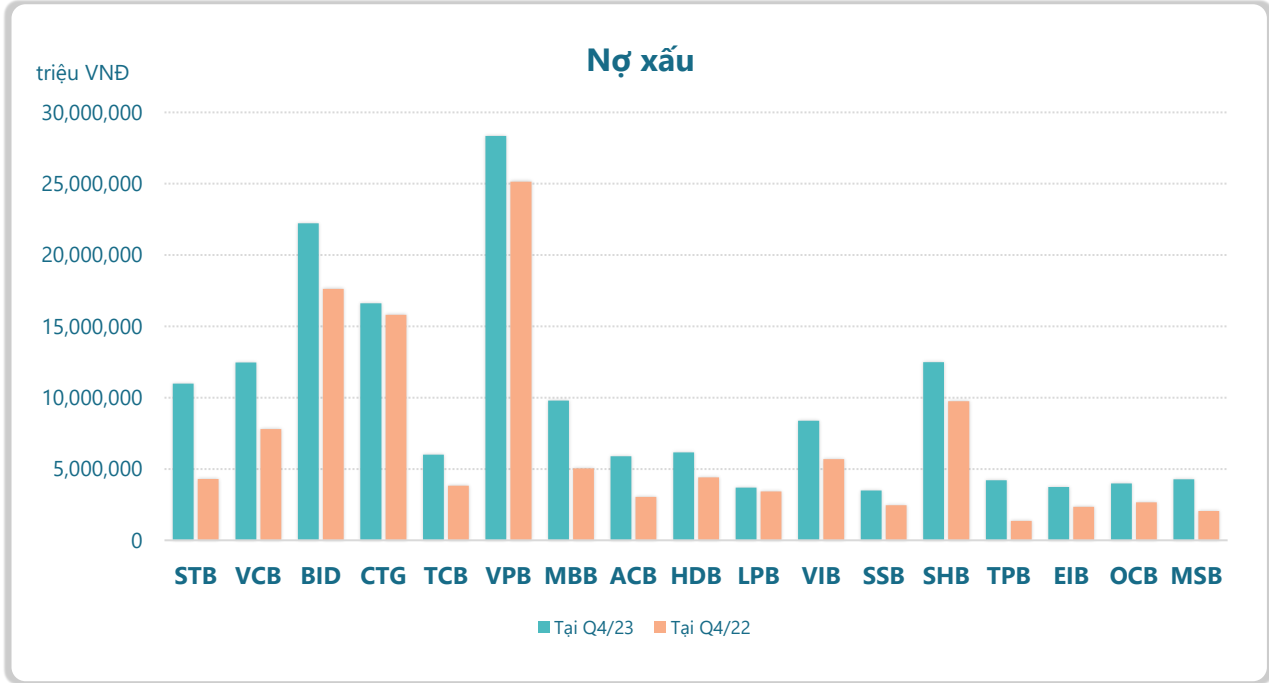
Vốn điều lệ của STB năm 2023 đạt **18,852,157** tỷ đồng, **không đổi** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ **không đổi** trong vòng 5 năm.



KẾT QUẢ KINH DOANH <small>(triệu VNĐ)</small>	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	5,633,088	6,043,398	-6.8%	2,072,333	7,147,134	28.7%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	586,243	886,426	-33.9%	2,617,903	5,194,080	-49.6%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	296,504	303,193	-2.2%	1,099,548	1,062,244	3.5%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	-9,579	-19,574	51.1%	33,817	-19,983	269%
Lãi thuần từ HĐ khác	201,333	619,185	-67.5%	326,573	2,745,349	-88.1%
Lãi thuần từ góp vốn	806	6.00	13333%	22,837	12,466	83.2%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	6,708,395	7,832,634	-14.4%	6,173,011	6,141,290	0.1%
Chi phí hoạt động	-3,409,696	-2,645,824	-28.9%	12,889,906	10,920,717	-18.0%
LN trước dự phòng	3,298,699	5,186,810	-36.4%	3,283,105	5,220,573	-12.7%
Chi phí dự phòng	-544,058	-3,287,772	83.5%	-3,688,105	-8,881,501	58.5%
LN trước thuế	2,754,641	1,899,038	45.1%	9,595,000	6,339,072	51.4%
Thuế	-495,699	-147,915	-235%	-1,876,384	-1,298,377	-44.5%
LN sau thuế	2,258,942	1,751,123	29.0%	7,718,616	5,040,695	53.1%
LN ròng	2,258,942	1,751,123	29.0%	7,718,616	5,040,695	53.1%

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <small>(triệu VNĐ)</small>	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,931,769	13,068,413	2,986,706	11,879,383	15,540,492	26,751,354
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-626,015	-387,267	-657,395	-82,941	1,711,806	-1,254,833
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-136	-202	-371	4,770,149	-11,773	-37,103
Tiền đầu kỳ	16,143,835	20,439,339	33,096,040	35,374,920	28,070,625	45,104,295
Lưu chuyển tiền thuần	4,305,618	2,680,944	2,328,940	7,192,175	7,240,525	5,459,418
Ảnh hưởng tỷ giá	-10,114	-24,243	-50,060	-112,120	-206,855	-55,997
Tiền cuối kỳ	20,439,339	33,096,040	35,374,920	28,070,625	45,104,295	70,507,716

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <small>triệu VNĐ</small>	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	674,389,660	591,907,695	13.9%
Tiền và TĐ tiền	7,545,270	7,849,898	-3.9%
Tiền gửi tại NHNN	12,848,045	12,286,117	4.6%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	50,332,971	25,293,585	99.0%
Chứng khoán kinh doanh	0	0	
Các CCPS và các TS TC khác	0	109,858	-100%
Cho vay khách hàng	475,169,108	432,997,593	9.7%
Chứng khoán đầu tư	74,635,845	68,800,687	8.5%
Góp vốn đầu tư dài hạn	82,642	191,454	-56.8%
Tài sản cố định	7,269,440	7,547,677	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản có khác	46,506,339	36,830,826	26.3%
Tổng nợ	628,655,796	553,280,699	13.6%
Các khoản nợ CP và NHNN	19,328	9,901,209	-99.8%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	37,950,111	28,430,448	33.5%
Tiền gửi khách hàng	510,744,394	454,740,496	12.3%
Các CCPS và nợ TC khác	91,459	0	
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	323,147	239,837	34.7%
Phát hành giấy tờ có giá	28,992,491	25,820,307	12.3%
Các khoản nợ khác	50,534,866	34,148,402	48.0%
Vốn chủ sở hữu	45,733,864	38,626,996	18.4%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **3,482,997** tỷ đồng là **SSB**. Còn **STB** có giá trị nợ xấu xếp **thứ 4** bằng **10,984,066** tỷ đồng.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **STB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **2.31%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **VPB** lớn nhất đạt **17.1%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **STB** có CAR đứng **thứ 4** bằng **10.0%**.